

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ
LỮ HÀNH ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**

(Mã ngành: 8810103)

Cần Thơ, 2021



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC

(Ban hành kèm Quyết định số 734/QĐ-ĐHTĐ, ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Trường Đại học Tây Đô)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình Thạc sĩ Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành (QTDVDL&LH) định hướng ứng dụng được thiết kế để trang bị cho người học những kỹ năng và kiến thức quản lý hiện đại cần thiết, để gia tăng tính sáng tạo, tạo cơ hội thăng tiến trong việc làm, từng bước đạt được chuẩn đầu ra của trường, làm rõ sự khác biệt giữa bậc đại học và cao học. Chương trình này cũng nhằm mục đích cung cấp cho người học khả năng phân tích và ra quyết định trong môi trường kinh doanh dưới tác động của cách mạng 4.0 và số hóa.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ được UPM xếp hạng TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG 3* NĂM 2019. TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ sẽ tiếp tục nỗ lực nhiều hơn nữa để có thể là một trong những trường đại học cung cấp chương trình đào tạo thạc sĩ QTDVDL&LH hợp lý hơn, uy tín hơn ở Việt Nam.

1.2. Thông tin chung về tên và mã ngành, văn bằng, trình độ, thời gian đào tạo

| | |
|----------------------------------|--|
| Tên chương trình (tiếng Việt): | Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành |
| Tên chương trình (tiếng Anh): | Tourism and Hospitality Management |
| Mã ngành: | 8810103 |
| Đơn vị cấp bằng: | Trường Đại học Tây Đô |
| Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: | Thạc sĩ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành |
| Trình độ: | Thạc sĩ |
| Thời gian đào tạo: | 18 tháng (kéo dài không quá 3,5 năm) |

Kế hoạch giảng dạy và học tập các học phần: Được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với mỗi học phần không vượt quá 15 giờ trong một tuần và 04 giờ trong một ngày.

Bảng 1. Thời gian giảng dạy

| BUỔI HỌC | TIẾT HỌC | GIỜ HỌC | THỜI GIAN NGHỈ |
|--------------|----------|---------------|----------------|
| | 1 | 07:30 – 08:20 | Không |
| | 2 | 08:20 – 09:10 | Không |
| | | 09:10 – 09:30 | 20 phút |
| | 3 | 09.30-10.20 | Không |
| | 4 | 10:20 – 11:10 | Không |
| CHIỀU | 5 | 13:30 – 14:20 | Không |
| | 6 | 14:20 – 15:10 | Không |
| | | 15:10 – 15:30 | 20 phút |
| | 7 | 15:30 – 16:20 | Không |
| | 8 | 16:20 – 17:10 | Không |
| TỐI | 9 | 18:15 – 19:05 | Không |
| | 10 | 19.05 – 19.55 | Không |
| | 11 | 19.55 – 20.45 | Không |

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

CTĐT trình độ thạc sĩ QTDVDL&LH theo định hướng ứng dụng có mục tiêu và nội dung theo hướng phát triển kết quả nghiên cứu cơ bản, ứng dụng các công nghệ nguồn thành các giải pháp công nghệ, quy trình quản lý, thiết kế các công cụ hoàn chỉnh phục vụ nhu cầu đa dạng của con người. Được xây dựng phù hợp với Tâm nhìn – Sứ mạng, triết lý giáo dục của Trường Đại học Tây Đô.

2.1. Tâm nhìn – Sứ mạng – Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tây Đô

Trường ĐHTĐ được thành lập theo Quyết định số 54/2006/QĐ-TTg ngày 09/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ, là trường ĐH tư thục đầu tiên ở ĐBSCL. Trụ sở của Trường đặt tại số 68 Trần Chiên, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

2.1.1. Tâm nhìn

Trường Đại học Tây Đô phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường đại học tư thục đa ngành hàng đầu ở Khu vực ĐBSCL với định hướng nghiên cứu ứng dụng phục vụ cộng đồng. Phấn đấu đến năm 2035, một số ngành đào tạo hệ đại học chính quy của Trường sẽ phát triển ngang tầm Khu vực Đông Nam Á.

2.1.2. Sứ mạng

Sứ mạng của Trường Đại học Tây Đô là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng ứng dụng khoa học đa lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã

hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.

2.1.3. Mục tiêu chiến lược

Mục tiêu chiến lược đến năm 2035 là xây dựng và phát triển Trường Đại học Tây Đô thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học định hướng nghiên cứu có uy tín, chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững về các lĩnh vực: Kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, sức khỏe vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

2.1.4. Các giá trị cốt lõi:

- *Trí tuệ - Sáng tạo - Năng động - Đổi mới*

2.1.5. Triết lý giáo dục

- *Học suốt đời để làm việc suốt đời*

- *Thực học - Thực nghiệp*

➤ Học suốt đời để làm việc suốt đời:

Học viên tốt nghiệp Đại học Tây Đô sẽ là những người tích cực học hỏi và học hỏi suốt đời, nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn để phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp và hoàn thiện bản thân để làm việc suốt đời, cụ thể:

- + Thích nghi với việc học tập không ngừng để tìm cách hoàn thành các nhiệm vụ khác nhau;
- + Chủ động xây dựng mục tiêu học tập, mục tiêu cuộc đời;
- + Áp dụng kiến thức và kỹ năng một cách linh hoạt, phù hợp và ý nghĩa;
- + Thể hiện một sự cam kết duy trì và liên tục học tập các vấn đề liên quan đến nghề nghiệp và các vấn đề cá nhân;
- + Lắng nghe, thấu hiểu, hội nhập với bản sắc riêng và nỗ lực liên tục để thành công bền vững trong sự nghiệp.

➤ Thực học - Thực nghiệp:

Mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tây Đô là hình thành, phát triển năng lực thực tiễn cho người học; thể hiện việc Nhà trường được trao quyền xây dựng, tổ chức kế hoạch dạy học, nhờ đó mà Trường Đại học Tây Đô chủ động tăng cường việc dạy thực hành, vận dụng, gắn kết với thực tiễn đời sống của các môn học và hoạt động giáo dục của Nhà trường ở tất cả các CTĐT.

2.2. Tầm nhìn – Sứ mạng – Mục tiêu chiến lược của Bộ môn Du lịch

Dựa trên tầm nhìn- sứ mạng – triết lý và giá trị cốt lõi của nhà trường, Bộ môn Du lịch cụ thể hóa trong điều kiện cấp khoa như sau:

2.2.1. Tầm nhìn

Bộ môn Du lịch phấn đấu đến năm 2025, tầm nhìn 2030 trở thành khoa có 4 ngành đào tạo cử nhân, 2 ngành đào tạo thạc sĩ ứng dụng, phục vụ cho nghiên cứu và giải quyết thực tế của doanh nghiệp mọi thành kinh tế. Phấn đấu đến năm 2035, 1 ngành đào tạo hệ đại học chính quy của khoa sẽ đạt chuẩn kiểm định của mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á - AUN (Asean University Network).

2.2.2. Sức mạng

Sức mạng của Bộ môn Du lịch là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao về Du lịch, khách sạn, có khả năng nghiên cứu và ứng dụng để giải quyết các nảy sinh trong thực tiễn kinh doanh du lịch, khách sạn, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt giữa lý thuyết và trải nghiệm thực tế cho người học.

2.2.3. Mục tiêu chiến lược

Mục tiêu chiến lược đến năm 2035 là phát triển Bộ môn Du lịch thành nơi đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học QTDVDL&LH định hướng ứng dụng. Thực hiện kiểm định tất cả các CTĐT bậc đại học và 01 CTĐT chuyên ngành QTDVDL&LH trình độ Thạc sĩ ứng dụng, đào tạo tiến sĩ, góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

2.2.4. Các giá trị cốt lõi:

- Trí tuệ - Sáng tạo - Năng động - Đổi mới

2.2.5. Triết lý giáo dục

- Học suốt đời để làm việc suốt đời
- Thực học - Thực nghiệp

2.3. Lợi ích của chương trình

Chương trình Thạc sĩ QTDVDL&LH định hướng ứng dụng được thiết kế, để trang bị cho người học những kiến thức nghiên cứu và kỹ năng quản lý vi mô phù hợp với cách mạng 4.0 và số hóa, phù hợp với thông tư 23 của Bộ GD&ĐT. Chương trình cũng nhằm mục đích cung cấp cho người học khả năng ứng dụng giải quyết hiệu quả SXKD trong cách mạng 4.0 và số hóa. Đáp ứng triết lý *Thực học - Thực nghiệp*.

Chương trình Thạc sĩ QTDVDL&LH được thiết kế, để trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng quản lý để tạo nền tảng tiến trong công việc tại nơi làm việc. Đáp ứng triết lý: *Học suốt đời để làm việc suốt đời*.

Trường Đại học Tây Đô được tung tâm Kiểm định chất lượng Đại học Quốc gia Hà Nội cấp giấy chứng nhận đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chứng nhận đạt Kiểm định 07 chương trình đào tạo đại học chính quy và 1 thạc sĩ Quản trị kinh doanh. Đồng thời, Trường Đại học Tây Đô cũng được Tổ chức UPM xếp hạng 3 sao trong số 30 trường được xếp hạng từ 3 đến 5* định hướng ứng dụng trong tổng số 40 trường trong và ngoài nước đăng ký xếp hạng năm 2019. Năm 2020 – 2021 Trường Đại học Tây Đô tiếp tục nỗ lực để là một trong những trường đào tạo về kinh doanh uy tín, hợp lý và hơn thế nữa.

2.4. Cam kết thành công của người học:

- Người học sẽ được đào tạo một nền tảng vững chắc về chương trình học thuật theo định hướng ứng dụng, kết hợp chặt chẽ trải nghiệm - ứng dụng.
- Đội ngũ giảng viên giảng dạy ở trình độ thạc sĩ nhà trường tuân thủ các quy định hiện hành tại Điều 54, Điều 55, Điều 57 và Điều 58 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018); có kiến thức sâu, rộng, tận tâm với giảng dạy và có nhiều kinh nghiệm thực tế

- Nhà trường luôn dành các phần thưởng cho những người học đạt thành tích cao trong quá trình học và sáng tạo.
- Phương tiện và hình thức giảng dạy và học tập đa dạng, phong phú, thiết thực.

2.5. Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của chương trình thạc sĩ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành định hướng ứng dụng

2.5.1. Mục tiêu chung

Chương trình thạc sĩ chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành định hướng ứng dụng được thiết kế để đào tạo các chuyên gia điều hành lãnh đạo các dự án kinh doanh trong lĩnh vực du lịch; nắm vững các kiến thức lí luận và thực tiễn về du lịch hiện đại, các kiến thức về kinh tế, quản lí du lịch, quản trị kinh doanh trong du lịch, văn hoá quản lí và kinh doanh du lịch.

2.5.2. Mục tiêu cụ thể

2.5.2.1. Kiến thức

G1. Đào tạo Thạc sĩ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành nhằm đào tạo các nhà khoa học ứng dụng để quản lí, quản trị trong lĩnh vực kinh doanh, kinh tế và du lịch.

G2. Có kiến thức và kỹ năng liên quan đến hoạt động quản trị và, kinh doanh về nhà hàng, khách sạn, lữ hành.

G3. Có kiến thức chuyên sâu về loại hình và nguyên tắc phục vụ khách du lịch, biết tổ chức, sắp xếp chuyên nghiệp.

G4. Phát triển và thực hiện chiến lược kinh doanh để đảm bảo mục tiêu của mục tiêu của doanh nghiệp.

G5. Nhìn chung, học viên sau khi được đào tạo phải có trình độ chuyên môn vững vàng cả về lí luận và thực tiễn; có tâm huyết và trách nhiệm với nghề; có bản lĩnh nghề nghiệp, thực sự năng động, sáng tạo trong công tác nghiên cứu và hoạt động Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

2.5.2.2. Kỹ năng

G6. Có đủ kỹ năng nghiên cứu, sáng tạo, cũng như ứng dụng Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành vào việc giải quyết những vấn đề thực tiễn mà công cuộc đổi mới và hội nhập đang đặt ra.

G7. Có kỹ năng phân tích, phát hiện, xử lý các vấn đề lí luận và thực tiễn về quản lí dịch vụ du lịch và lữ hành.

G8. Có kỹ năng lãnh đạo và năng lực làm việc độc lập trong các tổ chức, doanh nghiệp và cơ quan quản lí.

G9. Có kỹ năng phân tích và ra quyết định, kỹ năng quản lý và tổ chức kinh doanh, lập kế hoạch, quản lý rủi ro, quản lý thay đổi trong các tổ chức và cơ quan từ cấp Trung ương đến địa phương liên quan lĩnh vực du lịch.

2.5.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

G10. Tôn trọng và chấp hành pháp luật của nhà nước Việt Nam, nội quy, quy định của nhà trường.

G11. Có năng lực tự nghiên cứu, phẩm chất chính trị, có tinh thần trách nhiệm đối với xã hội và đạo đức nghề nghiệp.

G12. Đáp ứng được yêu cầu công tác cho mọi thành phần kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội khác về lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành.

3. CHUẨN ĐẦU RA

3.1. Kiến thức

| Chuẩn đầu ra | Giải thích |
|--------------|---|
| LO1 | Áp dụng kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các kiến thức cơ sở ngành như phương pháp luận nghiên cứu Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ. |
| LO2 | Làm chủ và vận dụng kiến thức chuyên ngành, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo; có tư duy phân biện. Áp dụng các kiến thức chuyên sâu của các lĩnh vực như nhà hàng, khách sạn, lữ hành, phát triển du lịch... Từ đó, đề xuất và giải quyết được những vấn đề đặt ra trong thực tiễn. |
| LO3 | Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn nói chung (liên ngành) và phương pháp nghiên cứu của khoa học nói riêng trong quá trình nghiên cứu các vấn đề về du lịch, lữ hành, khách sạn; thể hiện có kiến thức và hiểu biết tổng quan và cụ thể, thời sự trong các vấn đề lý luận và thực tiễn của du lịch như: Phát triển du lịch bền vững, quản lý nhà nước về du lịch, tổ chức quản lý và kinh doanh lữ hành, khách sạn và các lĩnh vực kinh doanh khác trong du lịch; nắm vững lý thuyết và có khả năng đề xuất, tổ chức, triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực như: quy hoạch du lịch, quản trị kinh doanh khách sạn, quản trị kinh doanh lữ hành, quản trị nguồn nhân lực du lịch,... |

3.2. Kỹ năng

3.2.1. Kỹ năng cứng

| Chuẩn đầu ra | Giải thích |
|--------------|---|
| LO4 | Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề của doanh nghiệp du lịch một cách khoa học. Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực được đào tạo. |
| LO5 | Có kỹ năng nghiên cứu, xây dựng và triển khai các đề tài, dự án về du lịch; có khả năng giảng dạy trong lĩnh vực du lịch; có khả năng làm công tác quản lý nhà nước về du lịch ở các sở, ban, ngành ở địa phương và Trung ương; có khả năng quản lý, triển khai các hoạt động kinh doanh ở các doanh nghiệp kinh doanh lưu trú, kinh doanh lữ hành, kinh doanh vận chuyển và các dịch vụ liên quan cũng như tại các điểm đến du lịch. |
| LO6 | Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. |

3.2.2. Kỹ năng mềm

Các kỹ năng hỗ trợ cho việc nâng cao hiệu quả làm việc và phát huy tối đa năng lực cá nhân như:

| Chuẩn đầu ra | Giải thích |
|--------------|--|
| LO7 | Có khả năng thuyết trình, bảo vệ một vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý và kinh doanh du lịch; có khả năng làm việc nhóm để giải quyết các vấn đề trong nghiên cứu khoa học và trong quản lý du lịch. |
| LO8 | Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; có kỹ năng và chiến lược học tập tích cực suốt đời và chấp nhận sự cần thiết phải duy trì sự phát triển hiện tại trong lĩnh vực chuyên môn quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. |

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Học viên cần đạt năng lực tự chủ và trách nhiệm như được trình bày ở Bảng bên dưới để quá trình đào tạo đạt hiệu quả.

| Chuẩn đầu ra | Giải thích |
|---------------------|--|
| LO9 | Có kỹ năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với nhóm và chịu trách nhiệm với xã hội, bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn, hình thành ý thức tự phát triển bản thân và khả năng học tập suốt đời để làm việc suốt đời. |
| LO10 | Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn. |
| LO11 | Có khả năng đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn. |
| LO12 | Có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn. |

4. CƠ HỘI VIỆC LÀM VÀ NĂNG LỰC ĐÁP ỨNG SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành QTDVDL&LH theo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Tây Đô, học viên có đủ năng lực chuyên môn để đảm nhiệm những công việc sau:

- Nghiên cứu viên và giảng dạy lĩnh vực Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Du lịch ở các trường đại học, cao đẳng;
- Chuyên viên các viện, trung tâm nghiên cứu về du lịch và lữ hành;
- Cán bộ, nhân viên ở các doanh nghiệp du lịch như: lữ hành, hàng không, khu du lịch, nhà hàng, khách sạn và khu vui chơi giải trí liên hợp,...
- Có thể tiếp tục làm nghiên cứu sinh về chuyên ngành này hoặc các ngành gần khác, có khả năng hoạt động ở một số lĩnh vực khác thuộc khoa học xã hội và nhân văn.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH

5.1. Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo, hướng dẫn của Trường Đại học Tây Đô (<https://tdu.edu.vn/tuyen-sinh>).

- Vùng tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

- Đối tượng tuyển sinh: người học phải tốt nghiệp đại học hạng khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập và ngành phù hợp đối với người học đã tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên);

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Sinh viên đang học chương trình đào tạo đại học QTDVDL&LH (hoặc trình độ tương đương trở lên) có học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên có thể được đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ QTDVDL&LH tại trường đại học Tây đô. Số tín chỉ được công nhận không vượt quá 15 tín chỉ.

- Phương thức tuyển sinh: xét tuyển; có thể kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển

5.2. Hình thức học tập

- Chính quy
- Tập trung

5.3. Kỳ nhập học

- Tháng 6
- Tháng 10

5.4. Hạn nộp hồ sơ

- Tháng 4
- Tháng 7

6. HỌC PHÍ

Chương trình học phí cố định: áp dụng cho người học, với mong muốn giữ giá học phí trong thời gian quy định của ngành học. Chương trình học phí cố định đảm bảo cho người học không bị ảnh hưởng bởi việc tăng học phí hoặc những biến động tiền tệ trong tương lai.

Tại Trường Đại học Tây Đô, chương trình toàn khóa có 3 học kỳ, người học được đăng ký tối đa 4 học phần/học kỳ. Thời gian hoàn thành chương trình sẽ phụ thuộc vào số lượng học phần người học lựa chọn học trong một học kỳ.

Học phí của từng học kỳ được tính theo Việt Nam đồng (VND).

Mọi thanh toán bằng đơn vị tiền tệ khác đều sẽ được quy đổi thành Việt Nam đồng dựa trên tỉ giá trong ngày. Chúng tôi khuyến khích người học thanh toán bằng phương thức chuyển khoản.

6.1. Chính sách học phí:

Được công khai từ đầu khóa học

- *Học phí:*

24.000.000 đồng/năm

48.000.000 đồng/khóa

- *Lệ phí bảo vệ luận văn và Đề cương:*

3.500.000 đồng/lần

- *Lệ phí xét tốt nghiệp:*

600.000 đồng/năm

6.2. Chính sách hỗ trợ học phí:

- + Thân nhân cán bộ, giảng viên, nhân viên (CBGVNV) hỗ trợ 20%/khóa
- + Đối với trường đơn vị: hỗ trợ 100%/khóa
- + CBGVNV Nhà trường từ 2 năm trở lên hỗ trợ 50%/khóa
- + CBGVNV Nhà trường dưới 2 năm hỗ trợ 30%/khóa
- + Người khuyết tật, gia đình chính sách hỗ trợ 20-50%/khóa
- + Người học là cựu sinh viên của Nhà trường cựu người học 10%/khóa
- + Người học được cựu người học/người học 10%/năm thứ I

7. KHEN THƯỞNG

7.1. Thù khoa đầu vào

- 2.000.000 đồng

7.2. Người học tốt nghiệp đạt loại giỏi

- 500.000 đồng

7.3. Người học đạt loại xuất sắc

- 1.000.000 đồng

8. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH

8.1. Yêu cầu Văn bằng

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

- Sinh viên đang học chương trình đào tạo đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) có học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và các điều kiện khác do cơ sở đào tạo quy định có thể được đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ tại cùng cơ sở đào tạo. Số tín chỉ được công nhận không vượt quá 15 tín chỉ.

- 3. Những học phần được xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Đáp ứng chuẩn đầu ra, yêu cầu về giảng viên, khối lượng học tập và các yêu cầu khác của học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ;

- b) Điểm đánh giá đạt từ điểm C (hoặc quy đổi tương đương) trở lên;

- c) Thời điểm hoàn thành không quá 05 năm tính tới thời điểm xét công nhận, chuyển đổi.

8.2. Học bổ sung kiến thức

Bảng 2. Danh mục ngành đúng, ngành gần

| Danh mục ngành đúng, gần chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Học phần bổ sung | Số tín chỉ |
|--|--|----------------------------|
| 1. Ngành đúng hoặc phù hợp: Thí sinh tốt nghiệp các ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Du lịch. | Không | |
| 2. Ngành gần: Thí sinh tốt nghiệp các ngành thuộc khối ngành kinh doanh và quản lý (nhóm ngành Kinh doanh, Quản trị - Quản lý) hoặc được đào tạo về du lịch thuộc các ngành xã hội, nhân văn như: Việt Nam học (du lịch), Địa lí du lịch, ... | 1. Tuyển điểm du lịch 2. Thiết kế và điều hành tour 3. Quản trị lữ hành <i>Ghi chú: các môn học bổ sung kiến thức được xác định dựa trên bảng điểm trình độ đại học của thí sinh</i> | 2 2 2 |
| 3. Các ngành khác: Thí sinh tốt nghiệp đại học ở các ngành khác, ngoài nhóm 1 và 2. | 1. Quản trị học 2. Kinh tế học 3. Tuyển điểm du lịch 4. Kinh tế du lịch 5. Quản trị lữ hành 6. Thiết kế và điều hành tour <i>Ghi chú: các môn học bổ sung kiến thức được xác định dựa trên bảng điểm trình độ đại học của thí sinh</i> | 2 2 2 2 2 2 |

Thí sinh sẽ được miễn học phần bổ sung kiến thức nếu trong chương trình đào tạo bậc đại học, thí sinh đã hoàn thành các học phần trong danh mục các học phần bổ sung kiến thức theo nhóm ngành phù hợp.

- *Lệ phí ôn tập, học bổ sung kiến thức*

- + Lệ phí dự thi: 360.000 đồng
- + Lệ phí ôn tập: 1.000.000 đồng/học phần
- + Lệ phí học bổ sung kiến thức: 1.000.000 đồng/học phần
- + Lệ phí quản lý và xét duyệt hồ sơ dự thi: 50.000 đồng/hồ sơ
- + Lệ phí hồ sơ dự thi: 10.000 đồng/bộ (Mười ngàn đồng)

8.3. Điều kiện miễn thi ngoại ngữ

Thí sinh có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu môn thi ngoại ngữ của cơ sở đào tạo thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

- a. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được đơn vị có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
- b. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;
- c. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Ngôn ngữ Anh hoặc tương đương;
- d. Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tối thiểu phải từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II) trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận (có quyết định cho phép cấp chứng nhận/chứng chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với trường hợp nộp chứng chỉ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

8.4. Nhân thân rõ ràng:

Thí sinh không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

8.5. Đủ sức khoẻ để học tập

Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của ngành học.

9. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

9.1. Đối tượng ưu tiên

- a. Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- b. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- c. Con liệt sĩ;
- d. Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- e. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;
- f. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

9.2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Khoản 1 Điều này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi mười điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ theo quy định và cộng một điểm (thang điểm 10) cho môn thi cơ bản.

10. QUY ĐỊNH VỀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

Đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của cơ sở đào tạo bao gồm:

- a. Đơn xin dự tuyển (01 bản chính theo mẫu)
- b. Bằng tốt nghiệp đại học (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- c. Bảng điểm đại học sao y (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc);
- d. Lý lịch cá nhân (01 bản chính theo mẫu, có đóng dấu giáp lai ảnh);
- e. Biên nhận hồ sơ đã điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu (01 bản chính theo mẫu);
- f. Giấy khám sức khỏe (01 bản chính của bệnh viện đa khoa quận, huyện trở lên, không quá 06 tháng);
- g. Giấy khai sinh (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc);
- h. Chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc để đối chiếu);
- i. Phiếu dán ảnh (dán kèm 03 ảnh 3x4 mới nhất, không quá 06 tháng);
- j. Phong bì có dán tem, ghi rõ địa chỉ của thí sinh (02 phong bì A6);
- k. Chứng chỉ miễn thi ngoại ngữ, nếu có (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc);
- l. Hồ sơ xác nhận ưu tiên, nếu có (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc);
- m. Bảng điểm bổ sung kiến thức, nếu có (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc);
- n. Bằng tốt nghiệp đại học thứ hai, nếu có (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc);
- o. Giấy xác nhận văn bằng tương đương của Cục quản lý chất lượng giáo dục đối với trường hợp văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở nước ngoài cấp (01 bản sao có chứng thực hoặc bản copy có mang theo bản gốc).

11. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

1. Yêu cầu đối với người dự tuyển:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

2. Ngành phù hợp được nêu tại khoản 1 Điều này và tại các điều khác của Quy chế này là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ; Nhà trường quy định những trường hợp phải hoàn thành yêu cầu học bổ sung trước khi dự tuyển. Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

3. Ứng viên đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

4. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có).

5. Điều kiện trúng tuyển, xét tuyển

1. Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt các tiêu chí qui định trên (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có).

2. Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo, hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển.

3. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm hai môn thi, kiểm tra nêu trên (đã cộng cả điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

a. Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới;

b. Người có điểm cao hơn của môn thi cơ sở;

- c. Người được miễn thi ngoại ngữ hoặc người có điểm cao hơn của môn ngoại ngữ.

11. THỜI GIAN NỘP HỒ SƠ, HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC, ÔN TẬP, THỜI GIAN DỰ KIẾN THI TUYỂN

Theo từng đợt, từng năm thí sinh theo dõi qua các thông báo tuyển sinh trên các websites

- a. Nhà trường: <https://tdu.edu.vn/bai-viet/2032>
b. Tuyển sinh: <http://ts.tdu.edu.vn/thac-si-quan-tri-kinh-doanh>
c. Khoa Đào tạo Sau Đại học: <http://gms.tdu.edu.vn>

12. ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ ĐĂNG KÝ VÀ NỘP HỒ SƠ DỰ TUYỂN

Hồ sơ đăng ký dự tuyển và thông tin liên quan mời liên hệ:

Khoa Đào Tạo Thường Xuyên - Trường Đại học Tây Đô.

Điện thoại: 0292.3831 891 – 0292.2460 402 (trong giờ hành chính)

0907 792 970 – 0931 012 090 (ngoài giờ hành chính)

Địa chỉ: Số 68, Đường Trần Chiên, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ

Website: www.tdu.edu.vn

13. ĐỊA ĐIỂM ĐÀO TẠO

Trường Đại học Tây Đô

13.1. Quy trình đào tạo

a. Hình thức và thời gian đào tạo

- Chương trình thạc sĩ QTDVDL&LH hướng ứng dụng được tổ chức đào tạo theo tín chỉ.

- Do đối tượng học viên phần lớn đang làm việc tại các doanh nghiệp Việt Nam, doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, các cơ quan nghiên cứu kinh tế, các cơ sở đào tạo đại học, các cơ quan hoạch định chính sách và quản lý kinh tế, các tổ chức quốc tế, vì vậy, về cơ bản, Trường Đại học Tây Đô chọn hình thức học không tập trung thời gian đào tạo là 2 năm. Các lớp học được tổ chức vào các buổi tối hoặc một buổi thứ bảy và chủ nhật cho phù hợp với đối tượng người học (Tuy nhiên, nếu số lượng học viên đăng ký học ban ngày đủ để tổ chức lớp học, nhà trường sẽ bố trí cả lớp học vào ban ngày theo hình thức tập trung).

- Chương trình đào tạo được thiết kế 03 học kỳ tương ứng với 1,5 năm học, gồm 60 tín chỉ. Thời gian học tập tối đa là 03 năm. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ chính khoảng 16 tuần học, 02 tuần dự trữ, 2 tuần thi/viết tiểu luận/báo cáo chuyên đề. Tổng số 3 kỳ học tập trung và một kỳ viết đề án thạc sĩ.

b. Cách thức tổ chức, quản lý các khoá học

- Căn cứ để quản lý

- + Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- + Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường ban hành trên cơ sở Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, nhằm tạo điều kiện để

học viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, nghiên cứu và rèn luyện;

+ Quy định về thời gian học tập trung tại trường của chương trình đào tạo sau đại học theo định hướng ứng dụng, kế hoạch giảng dạy và học tập cho toàn khoá học và cho từng năm học của Trường Đại học Tây Đô.

- *Cách thức tổ chức quản lý*

+ Khoa Đào tạo sau đại học phối kết hợp với Bộ môn Du lịch quản lý chương trình kế hoạch đào tạo và việc thực hiện chương trình kế hoạch đào tạo; quản lý về nhân sự đối với học viên và kết quả học tập của học viên

+ Tăng cường sử dụng các hình thức giảng dạy đa dạng và phương tiện hiện đại cho giảng dạy và nghiên cứu, chủ động khai thác hệ thống tư liệu của thư viện và mạng thông tin để phục vụ cho hoạt động đào tạo

13.2. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

1. Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp:

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo định hướng ứng dụng và bảo vệ đề án đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của cơ sở đào tạo; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

2. Hội đồng tổ chức xét và Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tốt nghiệp trong thời hạn 02 tháng tính từ ngày học viên bảo vệ thành công luận văn, tối đa thêm 03 tháng trong trường hợp phải tổ chức thẩm định luận văn.

3. Nhà trường cấp bằng thạc sĩ cho học viên trong thời hạn 01 tháng tính từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp.

4. Nội dung ghi trên văn bằng và phụ lục văn bằng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó phụ lục văn bằng ghi rõ chương trình định hướng ứng dụng.

5. Đối với các học viên không đủ điều kiện tốt nghiệp theo thời gian học tập quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này, hiệu trưởng hoặc giám đốc cơ sở đào tạo (sau đây gọi chung là hiệu trưởng) cấp chứng nhận kết quả các học phần học viên đã tích lũy trong chương trình đào tạo.

6. Nhà trường quy định chi tiết về cách tính điểm trung bình toàn khóa, quy trình xét và công nhận tốt nghiệp; việc bảo lưu, cấp giấy công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với học viên chưa hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp.

13.3. Thang điểm:

Thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

14. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ HỖ TRỢ VÀ CSVC PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

14.1. Đội ngũ

Bảng 3. Đội ngũ giảng viên

| STT | HỌC HÀM HỌC VỊ | SỐ LƯỢNG |
|------------------|----------------|-----------|
| 1 | PGS.TS | 2 |
| 2 | TS | 10 |
| Tổng cộng | | 12 |

14.2. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

Bảng 4: Các phòng làm việc, phòng học và Hội thảo của CTĐT SDH

| TT | TÊN PHÒNG | Số lượng | Vị trí |
|----|--|----------|--------|
| 1 | Phòng làm việc của Bộ môn và phòng làm việc dành cho cán bộ, giảng viên Bộ môn Du lịch | 02 | Nhà F |
| 2 | Phòng học dành riêng cho các lớp cao học | 03 | Nhà F |
| 3 | Phòng Hội thảo | 01 | Nhà F |

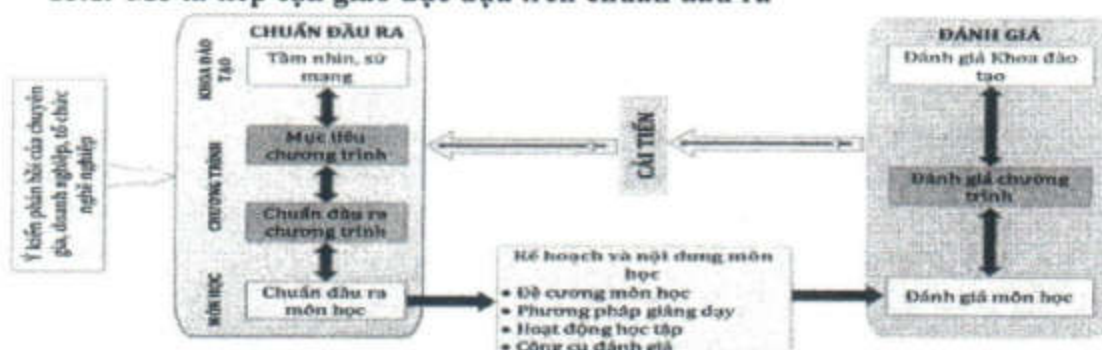
Trường hiện có khối Nhà học chính có kết cấu 01 trệt 05 lầu và Nhà học chữ U có kết cấu 01 trệt ba lầu, cùng 03 dãy phòng học khu tầng trệt với tổng diện tích sử dụng hơn 59.000m², tổng cộng có hơn 100 phòng học đáp ứng nhu cầu học tập cho hơn 10.000 sinh viên, học sinh đang theo học tại Trường. Trường còn có Hội trường Lớn với hơn 700 chỗ ngồi. Đặc biệt, Trường Đại học Tây Đô còn có một hệ thống phòng học được thiết kế phù hợp với việc giảng dạy Cao học và Nghiên cứu sinh.

Bảng 5: Thiết bị phục vụ cho đào tạo trình độ thạc sĩ

| Số TT | Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu | Nước sản xuất, năm sản xuất | Số lượng | Tên HP sử dụng thiết bị |
|-------|---|-----------------------------|----------|-------------------------|
| 1 | Máy tính để bàn | | 50 | Các học phần |
| 2 | Máy quay phim | | 01 | Các học phần |
| 3 | Projector Panasonic PT-LB80NTEA Máy chiếu Panasonic 150 lumen Model PT LP 75 | Malaysia | 10 | Các học phần |
| 4 | Máy photocopy Toshiba, Ricoh | Nhật, 2008 | 1 | Các học phần |

15. CHIẾN LƯỢC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY – HỌC TẬP

15.1. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra



Hình 1: Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ QTDVDL&LH

15.2. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy – học tập

(Áp dụng tại Đại học Tây Đô từ tuyển sinh đợt 2 năm năm 2021)

Chiến lược giảng dạy và học tập của trình độ thạc sĩ QTDVDL&LH tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Dựa trên chuẩn đầu ra này để xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần, tiến hành đánh giá học phần và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.

Đại học Tây Đô đã xây dựng phương pháp dạy và học, tập trung phát triển mọi nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai quá trình dạy và học. Các phương pháp dạy học này giúp cho việc giảng dạy – học tập đạt mục tiêu dạy học hiệu quả.

Nhiều hoạt động dạy và học khác nhau được áp dụng nhằm giúp người học không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của cá nhân. Từ đó hình thành các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

Bảng 6: Các chiến lược và phương pháp dạy học

| STT | Chiến lược giảng dạy | Phương pháp giảng dạy |
|-----|--------------------------|--|
| 1. | Dạy học trực tiếp | Dạy học trực tiếp là phương pháp dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Phương pháp dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn |

| STT | Chiến lược giảng dạy | Phương pháp giảng dạy |
|-----|--|---|
| | | <p>truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.</p> <p><i>Các phương pháp giảng dạy này được áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture)</i></p> |
| | Giải thích cụ thể (Explicit teaching): | <p>Đây là phương pháp dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.</p> |
| | Thuyết giảng (Lecture) | <p>Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.</p> |
| | Tham luận (Guest lecture) | <p>Theo phương pháp này, học viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp học viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.</p> |
| 2. | Dạy học gián tiếp | <p>Dạy học gián tiếp là phương pháp dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với học viên mà thay vào đó, được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.</p> <p><i>Các phương pháp giảng dạy này được áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).</i></p> |
| | Câu hỏi gợi mở | <p>Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay nêu các vấn đề, và hướng dẫn giúp học</p> |

| | | |
|--|--|-------------------|
| <p>Phương pháp giảng dạy</p> | <p>Chiến lược giảng dạy</p> | <p>STS</p> |
| <p>viên từng bước trả lời câu hỏi. Học viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.</p> | <p>Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, học viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của học phần.</p> | |
| <p>Đầy là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phân tích, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu học viên giải quyết, giúp học viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.</p> | <p>Học theo tình huống (Case Study)</p> | |
| <p>Học trải nghiệm, thực tập, thực tế là dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.</p> <p>Các phương pháp dạy học này được áp dụng gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)</p> | <p>Học trải nghiệm, thực tập, thực tế</p> | |
| <p>Là phương pháp dạy học trong đó, học viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giảng viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra.</p> | <p>Mô hình (Models)</p> | <p>3.</p> |
| <p>Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp học viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không nhằm giúp học viên hình</p> | <p>Thực tập, thực tế (Field Trip)</p> | |

| STT | Chiến lược giảng dạy | Phương pháp giảng dạy |
|-----|--|---|
| | | thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho học viên sau khi tốt nghiệp. |
| | Thí nghiệm (Experiment) | Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, học viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học. |
| | Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team) | Người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho học viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp. |
| 4. | Dạy học tương tác | <p>Đây là phương pháp dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu học viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn học viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp học viên đạt được mục tiêu dạy học. học viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phân biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.</p> <p><i>Các phương pháp được áp dụng gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning)</i></p> |
| | Tranh luận (Debates) | Là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, học viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, học viên hình thành các kỹ năng như tư duy phân biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông. |
| | Thảo luận (Discussion) | Là phương pháp dạy học trong đó học viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp |

| STT | Chiến lược giảng dạy | Phương pháp giảng dạy |
|-----|--------------------------------|---|
| | | thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình. |
| | Học nhóm (Peer Learning) | Người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên. |
| 5 | Tự học | <p>Phương pháp tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp người học tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.</p> <p><i>Phương pháp dạy học này được áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assigment)</i></p> |
| | Bài tập ở nhà (Work Assigment) | Theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. |

16. MA TRẬN CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC

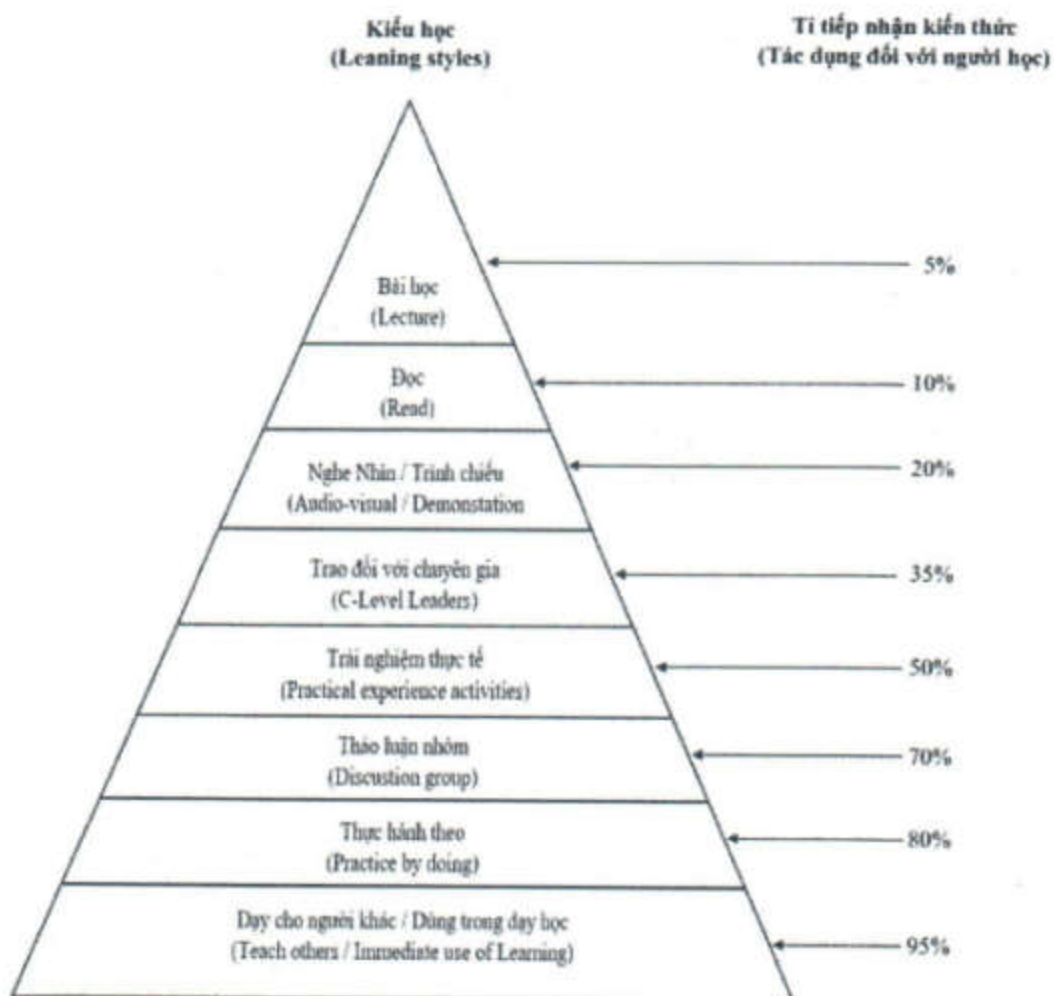
Ma trận các phương pháp dạy và học nói trên giúp người học đạt được CDR, thể hiện ở bản sau:

Bảng 7: Ma trận các phương pháp dạy và học

| | Kiến thức | | | | | | Kỹ năng | | | | | | Tự chủ, tự chịu trách nhiệm | | | |
|--|-----------|-----|-----|-----|-----|-----|---------|-----|-----|------|------|------|-----------------------------|---|---|---|
| | LO1 | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Dạy học trực tiếp | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Giải thích cụ thể (Explicit teaching) | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Thuyết giảng (Lecture) | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Tham luận (Guest lecture) | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 2. Dạy học gián tiếp | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Câu hỏi gợi mở (Inquiry) | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Giải quyết vấn đề (Problem Solving) | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Học theo tình huống (Case Study) | 4 | 4 | 4 | 3 | 3 | 3 | 4 | 4 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 4 |
| 3. Học trải nghiệm | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mô hình (Models) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thực tập, thực tế (Field Trip) | | | | 3 | 3 | 3 | | 4 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 |
| Thí nghiệm (Experiment) | | | | 3 | 3 | 3 | | 4 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | |
| Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team) | | | | 2 | 2 | 2 | | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | |
| 4. Dạy học tương tác | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tranh luận (Debates) | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | |
| Thảo luận (Discussion) | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | |
| Học nhóm (Peer Learning) | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| 5. Tự học | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bài tập ở nhà (Work Assignment) | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | | | | | | | 3 | 4 |

17. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

17.1. Mô hình tiếp thu kiến thức của người học trong giáo dục



Hình 2: Mô hình tiếp thu kiến thức của người học trong giáo dục

17.2. Đánh giá kết quả học tập của Người học

Quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, hách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được đại học tây đô thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Đại học Tây Đô đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để

đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của Đại học Tây Đô được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo quá trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

Bảng 8: Phương pháp đánh giá kết quả học tập

| Số TT | Phương pháp đánh giá | |
|-------|---|---|
| 1. | Đánh giá quá trình (On-going / Formative Assessment) | Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. <i>Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá quá trình được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)</i> |
| - | Đánh giá chuyên cần (Attendance Check) | Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học cũng như những đóng góp của học viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án. |
| - | Đánh giá bài tập (Work Assignment) | Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3. |
| - | Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion) | Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo, học viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp học viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp người học phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4. |
| 2. | Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment) | Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học |

| Số TT | Phương pháp đánh giá | |
|-------|--|---|
| | | <p>kỳ.</p> <p><i>Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và Đánh giá đồng cấp (Peer Assessment)</i></p> |
| | <p>Kiểm tra viết (Written Exam)</p> | <p>Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.</p> |
| | <p>Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)</p> | <p>Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.</p> |
| | <p>Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)</p> | <p>Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.</p> |
| | <p>Báo cáo (Written Report)</p> | <p>Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của người học, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.</p> |
| | <p>Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)</p> | <p>Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).</p> |
| | <p>Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)</p> | <p>Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.</p> |

18. MA TRẬN QUAN HỆ GIỮA PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỚI CDR

Bảng 9: Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá với CDR

| | Kiến thức | | | | | | | | | | Kỹ năng | | | | | | Tự chủ, tự chịu trách nhiệm | | | |
|--|-----------|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|---------|-----|---|---|---|---|-----------------------------|---|---|---|
| | G1 | G2 | G3 | G4 | G5 | G6 | G7 | G8 | G9 | G10 | G11 | G12 | | | | | | | | |
| Đánh giá quá trình (On-going/Formative Assessment) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đánh giá chuyên cần (Attendance Check) | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Đánh giá bài tập (Work Assignment) | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation) | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kiểm tra viết (Written Exam) | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam) | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam) | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Báo cáo (Written Report) | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation) | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment) | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |

19. CÔNG CỤ, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ (RUBRICS)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Đại học Tây Đô đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

20.1. Đánh giá chuyên cần (attendance check)

Bảng 10: Rubric đánh giá chuyên cần (Class Attendance)

| Tiêu chí | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | Tỷ lệ | |
|------------------|-------------------------------------|---|---|--|---|-------------------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | | MỨC A (8.5-10) |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | 50% |
| Đóng góp tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | 50% |

20.2 Tham gia buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên (Project Attendance)

Bảng 11: Rubric 2 – Đánh giá tham gia buổi hướng dẫn đồ án

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | Trọng số | |
|-------------------|---|--|--|---|---|-------------------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | | MỨC A (8.5-10) |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp | 20% |

| Tiêu chí đánh giá | | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | Trọng số |
|---------------------------------------|---|---|---|--|----------|
| | hợp nhóm. | các thành viên trong nhóm. | | làm việc của nhóm rất tốt. | |
| Chuyên cần | < 30% | < 50% | < 70% | 100% | 10% |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến quá cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | 20% |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết quả tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | 20% |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít | 15% |

20.3 Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Bảng 12: Rubric 3 - Bài tập (Work Assignment)

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | Trọng số | |
|--------------------|---------------------------|---|--|--|-----|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC B (7.0-8.4) | | |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | MỨC A (8.5-10) Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | 20% |

| | | | | | | |
|--------------------------|------------------|---|---|---|--|------------|
| | | | định. | | | |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | 30% |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | 50% |

20.4 Đánh giá Thuyết trình (Oral Presentation)

Bảng 13: Rubric 4 - Thuyết trình (Oral Presentation)

| Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | | Trọng số |
|---------------------------|---|---|---|---|---|------------|
| Tiêu chí đánh giá | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | 50% |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử | 25% |

| | | | | | | |
|---------------------|---|--|--|--|---|------------|
| | | ràng | and conclusion) | thạo trong trình bày | dụng đơn giản để hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | 25% |

20.5 Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam):

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Bảng 14: Rubric 5 - Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | Trọng số | |
|--------------------------------|---|--|--|--|--|-------------------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | | MỨC A (8.5-10) |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | 20% |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên | 80% | |

| | | | | |
|------|--|--|---|--|
| hỏi. | liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | quan đến câu hỏi yếu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. |
|------|--|--|---|--|

20.6. Đánh giá báo cáo (Written Report)

Bảng 15: Rubric 6 - Báo cáo (Written Report)

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | Trọng số | |
|-----------------------|--|--|---|---|--|-------------------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | | MỨC A (8.5-10) |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | 60% |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | 20% |

| Tiêu chí đánh giá | | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | Trọng số |
|-----------------------------|---|---|---|--|----------|
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | 20% |
| | | | | | |

20.7. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Bảng 16: Rubric7 - Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | Trọng số | |
|-------------------------------------|---|--|---|---|---|-------------------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | | MỨC A (8.5-10) |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | 30% |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | < 50% | < 70% | < 90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | 20% |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng | 20% |

| | | | | | |
|----------------------|---|---|--|--|---|
| | nhóm. | góp ý kiến. | góp ý kiến. | góp ý kiến hay. | góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thành thạo tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. |

20%

20.8. Đánh giá trải nghiệm thực tiễn – (Field Trip)

Bảng 17: Rubric 8 – Trải nghiệm thực tiễn (Filed Trip)

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|-------------------------------------|-----------------------------------|--|---|---|---|----------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| Sự chuẩn bị | Không có sự chuẩn bị | Học viên chưa sẵn sàng rời khỏi nhóm. HOẶC Cần có người lớn cho Học viên biết nên mặc gì để cảm thấy thoải mái trong chuyến đi thực địa. | Học viên đã sẵn sàng lên đường cùng nhóm, nhưng đôi khi Học viên cảm thấy không thoải mái trong chuyến đi thực tế vì cách ăn mặc của mình. HOẶC Học viên đã sẵn sàng rời đi cùng nhóm, nhưng Học viên không sử dụng nhà vệ sinh trước khi rời đi. | Học viên đã sẵn sàng đi cùng nhóm, và Học viên ăn mặc sao cho có thể thoải mái trong suốt chuyến đi thực tế, nhưng Học viên không sử dụng nhà vệ sinh trước khi rời đi. | Học viên (HV) đã sẵn sàng đi cùng nhóm, HV ăn mặc sao cho thoải mái trong suốt chuyến đi thực địa, và HV đã sử dụng nhà vệ sinh trước khi rời đi. | 10% |
| Hành vi | Không tham gia | Học viên được yêu cầu rời khỏi nơi thực hiện chuyến đi thực tế vì Học viên không thể đáp ứng được kỳ vọng dù đã được nhắc nhở nhiều lần. | Học viên đã nói chuyện thì thào với bạn bè trong giờ học, điều này khiến những người xung quanh không thể nghe hết thông tin. HOẶC Học viên đã gây ra tiếng động khiến nhóm bị phân tâm và khiến nhóm không thể nghe thấy tất cả thông tin. HOẶC | Học viên cần 2 lần nhắc trở lên trong chuyến đi thực địa trước khi Học viên có thể đáp ứng các mong đợi trong thời gian còn lại. | Học viên đã thể hiện hành vi mong đợi trong chuyến đi thực địa mà không cần nhắc nhở. | 20% |
| Tôn trọng người thuyết trình | Học viên không tham gia lắng nghe | Học viên nói chuyện ồn ào trong giờ học khiến cả nhóm không thể nghe được hết thông tin. HOẶC Học viên đã gây ra tiếng động khiến nhóm bị phân tâm và khiến nhóm không thể nghe thấy tất cả thông tin. HOẶC | Học viên đã nói chuyện thì thào với bạn bè trong giờ học, điều này khiến những người xung quanh không thể nghe hết thông tin. HOẶC Học viên gây ra tiếng động làm mất tập trung và ngăn cản những người xung quanh nghe tất cả | Học viên đã lắng nghe tất cả bài học và giúp tạo ra một môi trường để mọi người dễ dàng lắng nghe thông tin. Mặc dù Học viên vẫn giữ yên cơ thể, chú ý lắng nghe và giữ giọng nói của mình, nhưng Học viên vẫn không để mất đến người thuyết trình khi đang nghe. | Học viên đã lắng nghe tất cả bài học và giúp tạo ra một môi trường để mọi người dễ dàng lắng nghe thông tin. Học viên tôn trọng thời gian và kiến thức chuyên môn của người thuyết trình bằng cách để mắt đến người thuyết trình, giữ yên cơ thể, chú ý lắng nghe và | 20% |

| | | | | | | |
|--------------------|----------------------------|---|---|--|--|-----|
| | | Học viên đã đi chuyển liên tục khiến nhóm bị phân tâm và khiến nhóm không thể nghe thấy tất cả thông tin. | thông tin. HOAC. Học viên đi chuyển liên tục khiến những người xung quanh mất tập trung và ngăn họ nghe tất cả thông tin. | tin. Học viên đã hỏi ít nhất một câu hỏi liên quan và lắng nghe câu trả lời. Tuy nhiên, những câu hỏi học viên hỏi đã được trả lời. | giữ giọng. Hành động của Học viên giúp người thuyết trình dễ dàng chia sẻ thông tin và cảm thấy được đánh giá cao. | |
| Đặt câu hỏi | Học viên không đặt câu hỏi | Học viên đã hỏi những câu hỏi không liên quan. | Học viên đã hỏi ít nhất một câu hỏi liên quan và lắng nghe câu trả lời. Tuy nhiên, những câu hỏi học viên hỏi đã được trả lời. | Học viên hỏi một câu hỏi liên quan và lắng nghe câu trả lời. Học viên không hỏi những câu hỏi đã được trả lời. | Học viên hỏi hai câu hỏi liên quan và lắng nghe câu trả lời. Học viên không hỏi những câu hỏi đã được trả lời. | 25% |
| Sự an toàn | Học viên đã không đi bộ | Học viên đã không giữ an toàn cho riêng mình. | Học viên đi bộ và giữ an toàn cho riêng mình suốt thời gian đó. Học viên không thể đi theo các hướng an toàn khác mà không có sự giúp đỡ của người lớn. | Học viên đi bộ và giữ an toàn cho riêng mình suốt thời gian đó. Học viên đã làm theo tất cả các hướng dẫn an toàn mà không cần một lời nhắc nhở. | Học viên đi bộ và giữ an toàn riêng mình suốt thời gian đó. Học viên đã làm theo tất cả các hướng dẫn an toàn mà không cần một lời nhắc nhở. | 25% |

20. HỆ THỐNG TÍNH ĐIỂM

Trường Đại học Tây Đô sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá học viên như sau:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.
- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.
- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của học viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của học viên.

Bảng 18: Hệ thống thang điểm của TDU

| Phân loại | Thang điểm 10 | Thang điểm chữ | Thang điểm 4 |
|------------|----------------|----------------|--------------|
| Đạt | Từ 9 đến 10 | A | 4,0 |
| | Từ 8,0 đến 8,9 | B+ | 3,5 |
| | Từ 7,0 đến 7,9 | B | 3,0 |
| | Từ 6,5 đến 6,9 | C+ | 2,5 |
| | Từ 5,5 đến 6,4 | C | 2,0 |

| Phân loại | Thang điểm 10 | Thang điểm chữ | Thang điểm 4 |
|------------------|----------------|----------------|--------------|
| | Từ 5,0 đến 5,4 | D+ | 1,5 |
| | Từ 4,0 đến 4,9 | D | 1,0 |
| Không đạt | Nhỏ hơn 4,0 | F | 0 |

21. MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN

Bảng 19: Ma trận phương pháp giảng dạy các học phần

| | | MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN | | | | | | | | | | | | | | |
|-------|----------------------|--|-------------------|--------------|-----------|-------------------|-------------------|---------------------|-----------------|-------------------|------------|---------------------------|-------------------|-----------|--------|----------|
| Số TT | Mã số Học phần | Tên Học phần | Dạy học trực tiếp | | | Dạy học gián tiếp | | | Học trải nghiệm | | | | Dạy học tương tác | | Tự học | |
| | | | Giải thích cụ thể | Thuyết giảng | Tham luận | Câu hỏi gợi mở | Giải quyết vấn đề | Học theo tình huống | Mô hình | Thực tập, thực tế | Thí nghiệm | Nhóm nghiên cứu giảng dạy | Tranh luận | Thảo luận | | Học nhóm |
| I. | Khối kiến thức chung | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 501 | Triết học | X | X | X | | X | X | | | | | | X | | |
| 2 | 502 | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | X | X | | X | | X | | | | | X | X | X | X |

| MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|----------------|---------------------------------|-------------------|--------------|-----------|-------------------|-------------------|---------------------|-----------------|-------------------|------------|---------------------------|-------------------|-----------|----------|--------|
| Số TT | Mã số Học phần | Tên Học phần | Day học trực tiếp | | | Day học gián tiếp | | | Học trải nghiệm | | | | Day học tương tác | | | Tự học |
| | | | Giải thích cụ thể | Thuyết giảng | Tham luận | Câu hỏi gợi mở | Giải quyết vấn đề | Học theo tình huống | Mô hình | Thực tập, thực tế | Thí nghiệm | Nhóm nghiên cứu giảng dạy | Tranh luận | Thảo luận | Học nhóm | |
| II. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành bắt buộc | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 503 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | X | X | | X | X | | | | | X | X | X | X | |
| 4 | 504 | Quản trị rủi ro trong du lịch | | X | | | X | | | | | X | X | X | X | |
| 5 | 505 | Quản lý nhà nước về du lịch | | X | | | X | | | | | X | X | X | X | |
| 6 | 506 | Quản trị tour du lịch | | X | | | X | | | | | X | X | X | X | |
| 7 | 507 | Quản trị khách sạn nhà hàng | X | | | X | | | | | X | | X | | | |
| 8 | 508 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | 509 | Phát triển du lịch bền vững | | | X | | X | | | X | | | | | X | |
| III. Kiến thức chuyên ngành tự chọn | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | 510 | Tài chính du lịch | X | X | X | | | | | | | | | X | | |

| MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|----------------|---|-------------------|--------------|-----------|-------------------|-------------------|---------------------|-----------------|-------------------|------------|---------------------------|-------------------|-----------|----------|--------|---|
| Số TT | Mã số Học phần | Tên Học phần | Day học trực tiếp | | | Day học gián tiếp | | | Học trải nghiệm | | | | Day học tương tác | | | Tự học | |
| | | | Giải thích cụ thể | Thuyết giảng | Tham luận | Câu hỏi gợi mở | Giai quyết vấn đề | Học theo tình huống | Mô hình | Thực tập, thực tế | Thí nghiệm | Nhóm nghiên cứu giảng dạy | Tranh luận | Thảo luận | Học nhóm | | |
| 11 | 511 | Marketing địa phương | X | X | | | X | | | | | | X | | | X | |
| 12 | 512 | Quản trị điểm đến du lịch | | X | | X | | | | | | | X | X | | | |
| 13 | 513 | Thông kê phân tích và xử lý dữ liệu du lịch | | | X | X | | X | | | | X | | | | X | |
| 14 | 514 | Văn hóa đa quốc gia | X | X | | | | X | | X | | X | | | | X | |
| 15 | 515 | Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về du lịch | | | X | X | | X | | | | X | | | | X | |
| 16 | 516 | Quản trị dự án đầu tư du lịch | | X | X | | | X | | | | X | X | X | X | X | |
| 17 | 517 | Marketing số dịch vụ du lịch | X | | | | X | | | | | X | X | X | X | X | |
| 18 | 518 | Quản lý thực phẩm & đồ uống | X | X | | | | X | | | | X | | | | X | |
| 19 | 519 | Phát triển sản phẩm du lịch | X | | X | | | X | | | | | X | | | X | |
| 20 | 520 | Digital marketing ứng dụng | | | | | | | | | | | | | X | | X |

| MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|----------------|---------------------------|-------------------|--------------|-----------|-------------------|-------------------|---------------------|-----------------|-------------------|------------|---------------------------|-------------------|-----------|----------|--------|---|--|---|
| Số TT | Mã số Học phần | Tên Học phần | Day học trực tiếp | | | Day học gián tiếp | | | Học trải nghiệm | | | | Day học tương tác | | | Tự học | | | |
| | | | Giải thích cụ thể | Thuyết giảng | Tham luận | Câu hỏi gợi mở | Giai quyết vấn đề | Học theo tình huống | Mô hình | Thực tập, thực tế | Thí nghiệm | Nhóm nghiên cứu giảng dạy | Tranh luận | Thảo luận | Học nhóm | | | | |
| 21 | 521 | trong du lịch | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV. Học phần tốt nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 22 | 522 | Seminar chuyên đề du lịch | | | X | | | X | | | | | | | | X | X | | X |
| 23 | 523 | Thực tập tốt nghiệp | | | | | | | | | | X | X | | | X | X | | X |
| 24 | 524 | Đề án tốt nghiệp | | | X | | | X | | | | X | X | | | X | | | X |

(Stick x vào 1 hoặc 1 vài ô phù hợp với học phần)

22. MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC HỌC PHẦN

Bảng 20: Ma trận phương pháp đánh giá các học phần

| | | MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC HỌC PHẦN | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|----------------|---|---------------------|------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------|------------------------|-----------------------|--|---|--|
| Số TT | Mã số Học phần | Tên Học phần | Đánh giá quá trình | | | | Đánh giá tổng kết/định kỳ | | | | Đánh giá làm việc nhóm | | | | |
| | | | Đánh giá chuyên cần | Đánh giá bài tập | Đánh giá thuyết trình | Đánh giá trải nghiệm thực tế | Kiểm tra viết | Kiểm tra trắc nghiệm | Báo vệ và thi vấn đáp | Tiểu luận | | Đánh giá thuyết trình | | | |
| I. | | Khối kiến thức chung | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 501 | Triết học | X | | X | | | | | X | | | | | |
| 2 | 502 | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | X | X | X | | | | | X | | | | | |
| II. | | Kiến thức cơ sở và chuyên ngành bắt buộc | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | 503 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | X | | X | | | | | | X | | | | |
| 4 | 504 | Quản trị rủi ro trong du lịch | X | | X | | | | | | X | | | | |
| 5 | 505 | Quản lý nhà nước về du lịch | X | X | | | | | | | X | | | | |
| 6 | 506 | Quản trị tour du lịch | X | | X | | | | | | X | | | | |
| 7 | 507 | Quản trị khách sạn nhà hàng | X | | X | | | | | | X | | | | |
| 8 | 508 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | X | | X | | | | | | X | | | | |
| 9 | 509 | Phát triển du lịch bền vững | | | | | | | | | | X | | | |
| III. | | Khối kiến thức chuyên ngành tự chọn | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | 510 | Tài chính du lịch | X | | X | | | | | | | | | X | |

| MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC HỌC PHẦN | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|----------------|---|---------------------|------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|------------------------|---|---|--|--|
| Số TT | Mã số Học phần | Tên Học phần | Đánh giá quá trình | | | | Đánh giá tổng kết/định kỳ | | | | | | | | | |
| | | | Đánh giá chuyên cần | Đánh giá bài tập | Đánh giá thuyết trình | Đang giá trải nghiệm thực tế | Kiểm tra viết | Kiểm tra trắc nghiệm | Bảo vệ và thi vấn đáp | Tiểu luận | Đánh giá thuyết trình | Đánh giá làm việc nhóm | | | | |
| 11 | 511 | Marketing địa phương | | | | | X | | | | | | | | | |
| 12 | 512 | Quản trị điểm đến du lịch | | | | | X | | | | | | | | | |
| 13 | 513 | Thông kê phân tích và xử lý dữ liệu du lịch | | | | | X | | | | | | | | | |
| 14 | 514 | Văn hóa đa quốc gia | X | | X | | X | | | | | | | | | |
| 15 | 515 | Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về du lịch | X | | X | | X | | | | | | | | | |
| 16 | 516 | Quản trị dự án đầu tư du lịch | X | X | | | X | | | | | | | | | |
| 17 | 517 | Marketing số dịch vụ du lịch | X | | X | | X | | | | | | | | | |
| 18 | 518 | Quản lý thực phẩm & đồ uống | X | | X | | X | | | | | | | | | |
| 19 | 519 | Phát triển sản phẩm du lịch | X | X | | | X | | | | | | | | | |
| 20 | 520 | Digital marketing ứng dụng trong du lịch | | | | | | | | | | X | | | | |
| 21 | 521 | Khai thác di sản văn hóa trong phát triển du lịch | | | | | | | | | | | X | | | |
| IV. Học phần tốt nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 22 | 522 | Seminar chuyên đề du lịch | X | | | | | | X | | | X | | X | | |
| 23 | 523 | Thực tập tốt nghiệp | X | | | | | | X | | | X | | X | | |
| 24 | 524 | Đề án tốt nghiệp | X | | | | | | X | | | X | | X | | |

23. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

23.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành định hướng ứng dụng tối thiểu có 60 TC theo qui định và gồm những học phần chung, học phần cơ sở; học phần chuyên ngành bắt buộc, tự chọn và làm đề án tốt nghiệp. Chương trình đào tạo được cấu trúc như sau:

| TT | Cấu trúc chương trình | Khối lượng (TC) | Tỷ lệ (%) |
|------------------|--|-----------------|------------|
| 1 | Kiến thức chung | 7 | 11,7 |
| 2 | Kiến thức cơ sở và chuyên ngành bắt buộc | 21 | 35 |
| 3 | Kiến thức chuyên ngành tự chọn | 17 | 28,3 |
| 4 | Học phần tốt nghiệp | 15 | 25 |
| 4.1 | <i>Seminar chuyên đề du lịch</i> | 3 | 5 |
| 4.2 | <i>Thực tập tốt nghiệp</i> | 3 | 5 |
| 4.3 | <i>Đề án tốt nghiệp</i> | 9 | 15 |
| TỔNG CỘNG | | 60 | 100 |

23.2. Danh mục các học phần

| Mã | | Tên học phần | Khối lượng (TC) | | |
|---|---------|---------------------------------|-----------------|-----------|---------|
| Phần chữ | Phần số | | Tổng số | Lí thuyết | Bài tập |
| Phần 1: Kiến thức chung (7 TC) | | | | | |
| DLTH | 501 | Triết học | 3 | 2 | 1 |
| DLNN | 502 | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | 4 | 3 | 1 |
| Phần 2: Kiến thức cơ sở và chuyên ngành bắt buộc (21 TC) | | | | | |
| DLPP | 503 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 2 | 1 |
| DLQR | 504 | Quản trị rủi ro trong du lịch | 3 | 2 | 1 |
| DLQD | 505 | Quản lý nhà nước về du lịch | 3 | 2 | 1 |
| DLQT | 506 | Quản trị tour du lịch | 3 | 2 | 1 |
| DLQK | 507 | Quản trị khách sạn nhà hàng | 3 | 2 | 1 |
| DLQN | 508 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | 3 | 2 | 2 |
| DLPD | 509 | Phát triển du lịch bền vững | 3 | 2 | 1 |

| Phần 3: Kiến thức chuyên ngành tự chọn (17 TC) | | | | | |
|---|-----|---|-----------|---|---|
| DLTC | 510 | Tài chính du lịch | 3 | 2 | 1 |
| DLMD | 511 | Marketing địa phương | 3 | 2 | 1 |
| DLQB | 512 | Quản trị điểm đến du lịch | 3 | 2 | 1 |
| DLTK | 513 | Thống kê phân tích và xử lý dữ liệu du lịch | 3 | 3 | 1 |
| DLVH | 514 | Văn hóa đa quốc gia | 2 | 1 | 1 |
| DLTC | 515 | Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về du lịch | 3 | 2 | 1 |
| DLQD | 516 | Quản trị dự án đầu tư du lịch | 3 | 2 | 1 |
| DLMS | 517 | Marketing số dịch vụ du lịch | 3 | 2 | 1 |
| DLQU | 518 | Quản lý thực phẩm & đồ uống | 3 | 2 | 1 |
| DLPT | 519 | Phát triển sản phẩm du lịch | 3 | 2 | 1 |
| DLDU | 520 | Digital marketing ứng dụng trong du lịch | 3 | 2 | 1 |
| DLPN | 521 | Khai thác di sản văn hóa trong phát triển du lịch | 2 | 1 | 1 |
| Phần 4: Học phần tốt nghiệp: (15TC) | | | | | |
| DLSC | 522 | Seminar chuyên đề du lịch | 3 | | 3 |
| DLTT | 523 | Thực tập tốt nghiệp | 3 | | 3 |
| DLDA | 524 | Đề án tốt nghiệp | 9 | | 9 |
| TỔNG CỘNG | | | 60 | | |

24. MA TRẬN ĐÁP ỨNG GIỮA CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA CTĐT

Bảng 21: Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra CTĐT

| Mã học phần | HỌC PHẦN | CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Los) | | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|---|---|-----|-----|---------|-----|-----|-----|--------------------------------|-----|------|------|------|---|---|--|---|
| | | Kiến thức | | | Kỹ năng | | | | Năng lực tự chủ và trách nhiệm | | | | | | | | |
| | | LO1 | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 | | | | |
| 501 | Triết học | 3 | | | | | | 2 | | | | 2 | | | | | |
| 502 | Ngoại ngữ (Tiếng Anh) | 6 | 3 | | | | | 2 | 2 | 3 | | 3 | | | | | 3 |
| 503 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | | 3 | 3 | | | 3 | | | | | | | | | |
| 504 | Quản trị rủi ro trong du lịch | 2 | 2 | | 3 | 3 | | | | | | | | | | | |
| 505 | Quản lý nhà nước về du lịch | 2 | 2 | | 3 | 3 | | | | | | | | | | | |
| 506 | Quản trị tour du lịch | 2 | 2 | | 3 | 3 | | | | | | | | | | | |
| 507 | Quản trị khách sạn nhà hàng | 3 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 508 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | 3 | 3 | | | 3 | | | | | | | | 3 | | | |
| 509 | Phát triển du lịch bền vững | 2 | 2 | | | 2 | | | | | | | | 3 | | | |
| 510 | Tài chính du lịch | 2 | 3 | | | | | 3 | 4 | | | | | | | | |
| 511 | Marketing địa phương | 2 | 3 | 3 | 4 | 3 | | 3 | 3 | | | | | | | | |
| 512 | Quản trị điểm đến du lịch | 3 | 3 | | 4 | 3 | | 3 | 3 | | | | | 3 | | | |
| 513 | Thống kê phân tích và xử lý dữ liệu du lịch | 2 | 3 | | | | | 3 | | | | | | 3 | 3 | | 3 |
| 514 | Văn hóa đa quốc gia | 2 | 3 | | | | | 3 | | | | | | 3 | 3 | | 3 |
| 515 | Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về du lịch | | 3 | | | | | 3 | | | | | | | | | |
| 516 | Quản trị dự án đầu tư du lịch | | 3 | | | | | 3 | | | | | | | | | 3 |
| 517 | Marketing số dịch vụ du lịch | | 3 | | | | | 3 | | | | | | | | | 3 |
| 518 | Quản lý thực phẩm & đồ uống | | 3 | 4 | 4 | | | 3 | 4 | 4 | | | | | | | 3 |

| CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Los) | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|-----------|-----|-----|---------|-----|-----|-----|--------------------------------|-----|------|------|------|---|
| Mã học phần | HỌC PHẦN | Kiến thức | | | Kỹ năng | | | | Năng lực tự chủ và trách nhiệm | | | | | |
| | | LO1 | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 | |
| 519 | Phát triển sản phẩm du lịch | | 3 | | | 3 | | 4 | | | | | | 3 |
| 520 | Digital marketing ứng dụng trong du lịch | | 3 | | | 3 | | 4 | | | | | | 3 |
| 521 | Khai thác di sản văn hóa trong phát triển du lịch | | 3 | 4 | 4 | | 3 | 4 | 4 | | | | | |
| 522 | Seminar chuyên đề du lịch | 3 | 3 | | | 3 | | 4 | 3 | | | | | 3 |
| 523 | Thực tập tốt nghiệp | 3 | 3 | | | 3 | | 4 | | | | 3 | | 3 |
| 524 | Đề án tốt nghiệp | 3 | 3 | | | 3 | | 4 | | | 3 | 3 | | 3 |

25. CHUYỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Học viên được xét chuyển chương trình đào tạo nếu đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo xin chuyển đến và cơ sở đào tạo xin chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Được sự đồng ý của hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến đối với chuyển cơ sở đào tạo;

c) Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo, người phụ trách phân hiệu (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của hiệu trưởng cơ sở đào tạo đối với trường hợp chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo trong cùng một cơ sở đào tạo;

d) Còn đủ thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này và không đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

25.1. Chuyển chương trình đào tạo từ định hướng nghiên cứu sang định hướng ứng dụng và ngược lại.

Việc chuyển đổi chương trình đào tạo từ định hướng nghiên cứu sang định hướng ứng dụng và ngược lại được thực hiện theo qui định của thông tư 23 Bộ Giáo dục & Đào tạo và qui chế về đào tạo trình độ thạc sĩ kinh doanh của Hiệu trưởng trường đại học Tây Đô

25.2. Kế hoạch giảng dạy

| Mã học phần | Tên học phần | Khối lượng (TC) | |
|-------------------------|---------------------------------|-----------------|-----------|
| | | Tổng số | Lý thuyết |
| HỌC KỲ I: 16 TC | | | |
| 1 | Triết học | 3 | 3 |
| 2 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 3 |
| 3 | Tiếng Anh | 4 | 4 |
| 4 | Quản lý nhà nước về du lịch | 3 | 3 |
| 5 | Quản trị khách sạn nhà hàng | 3 | 3 |
| HỌC KỲ II: 14 TC | | | |
| 6 | Văn hóa đa quốc gia | 2 | 2 |

| | | | |
|-------------------------|---|---|---|
| 7 | Phát triển du lịch bền vững | 3 | 3 |
| 8 | Quản trị dự án đầu tư du lịch | 3 | 3 |
| 9 | Quản trị nguồn nhân lực du lịch | 3 | 3 |
| 10 | Quản trị rủi ro trong du lịch | 3 | 3 |
| HỌC KỲ III: 15 | | | |
| 11 | Quản trị điểm đến du lịch | 3 | 3 |
| 12 | Quản trị tour du lịch | 3 | 3 |
| 13 | Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về du lịch | 3 | 3 |
| 14 | Thông kê phân tích và xử lý dữ liệu du lịch | 3 | 3 |
| 15 | Phát triển sản phẩm du lịch | 3 | 3 |
| HỌC KỲ IV: 15 TC | | | |
| 16 | Seminar chuyên đề du lịch | 3 | |
| 17 | Thực tập tốt nghiệp | 3 | |
| 18 | Đề án tốt nghiệp | 9 | |

26. TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

26.1. Triết học

Trong học phần này học viên sẽ được cung cấp những kiến thức chuyên sâu về lịch sử triết học, về các qui luật của biện chứng duy vật; Triết học trong thời đại toàn cầu, cơ sở lý luận Mác-Lênin về thế giới quan và phương pháp luận khoa học; Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong triết học Mác-Lênin; Lý luận hình thái kinh tế - xã hội và vận dụng vào sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Giai cấp, dân tộc, nhân loại và vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay; Quan điểm triết học Mác-Lênin về con người và vấn đề xây dựng con người Việt Nam hiện nay. Những nội dung thể hiện sự khác biệt so với triết học dùng cho bậc đại học.

26.2. Tiếng Anh

Tiếng Anh là một trong những môn học bắt buộc nằm trong khối kiến thức chung của chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

Môn học giúp học viên lĩnh hội được kiến thức cơ bản về từ vựng sử dụng trong chuyên ngành loại hình doanh nghiệp, cấu trúc công ty, cách tạo động lực cho

nhân viên, công tác tuyển dụng và xin việc bằng tiếng Anh và có thể giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh trong lĩnh vực du lịch.

26.3. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về khoa học, các phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và trong kinh tế nói riêng, qui trình thực hiện đề tài khoa học định tính và định lượng bao gồm: cách xác định đề tài nghiên cứu, cách thực hiện, mô hình nghiên cứu, các biến, thang đo, phiếu khảo sát, xây dựng đề cương, trình bày luận văn.... Từ đó, người học sẽ có thể vận dụng các kiến thức trên để thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học. Thực hiện các phân biện khoa học, phân biện xã hội, viết bài khoa học thuyết trình trước hội nghị khoa học trong và ngoài nước, bài báo khoa học. Sau học xong học viên hoàn toàn tự tin trong các hoạt động khoa học. trở thành trụ cột trong DN về nghiên cứu khoa học. Đây là điểm khác biệt giữa trình độ cử nhân và thạc sĩ.

26.4. Quản trị rủi ro trong du lịch

Quản trị rủi ro là vấn đề trọng tâm và được quan tâm hàng đầu trong hệ thống quản trị doanh nghiệp và chiến lược kinh doanh của các công ty. Học phần này cung cấp các thông tin về quản trị rủi ro để giúp các doanh nghiệp hiểu được bản chất cốt lõi và giúp doanh nghiệp quản trị rủi ro tốt hơn. Quản trị rủi ro hiệu quả sẽ giúp các doanh nghiệp duy trì các hoạt động ổn định, chủ động hơn và tránh được nhiều thiệt hại nhờ đã dự kiến trước. Môn học này trình bày chi tiết các bước trong quy trình quản trị rủi ro: từ nhận dạng, đo lường, đến kiểm soát và tài trợ nếu thiệt hại xảy ra. Các kỹ thuật phân tích định tính và định lượng cũng được giới thiệu để đánh giá và xếp hạng rủi ro. Một số rủi ro đặc thù như rủi ro hoạt động, rủi ro tài chính, rủi ro trong thâm định và quản trị dự án, rủi ro tỉ giá, rủi ro trong đầu tư Học phần này trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng về quản trị rủi ro mang lại lợi ích cho doanh nghiệp về (1) Hạn chế sử dụng lãng phí dòng tiền trong đầu tư; (2) Công cụ hiệu quả trong việc đầu tư và phát triển kinh doanh; (3) Tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp; (4) Hỗ trợ doanh nghiệp hoàn thành mục tiêu chiến lược đã đề ra; (5) Đáp ứng kỳ vọng của các nhà đầu tư; (5) và Những lưu ý quản trị rủi ro cho doanh nghiệp về Những sự kiện trong quá khứ không thể quyết định đến quản lý rủi ro ở hiện tại; Câu trả lời cho các rủi ro là một biến số thay đổi liên tục; Hãy lắng nghe những điều “không nên” chứ đừng tập trung vào điều “nên”..

26.5. Quản lý nhà nước về du lịch

Khái quát về lịch sử quản lý về du lịch của nhà nước, các nội dung cơ bản về du lịch và quản lý nhà nước; những nguyên tắc trong quản lý cơ cấu tổ chức và quản trị nguồn nhân lực của doanh nghiệp lữ hành, chính sách và nguyên tắc phát triển du lịch, tài nguyên du lịch, phát triển sản phẩm du lịch và quy hoạch về du lịch, quản lý nhà nước trên các lĩnh vực lữ hành, lưu trú, vận chuyển, nhân lực du lịch, xúc tiến quảng bá, những qui định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch.

26.6. Quản trị tour du lịch

Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản về tổ chức và hoạt động của công ty du lịch, những kiến thức và kỹ năng về thiết kế và tổ chức tour du lịch, phương pháp định giá tour, hoạt động marketing và bán tour du lịch, công tác tổ chức thực hiện và những công việc của một nhân viên điều hành tour.

26.7. Quản trị khách sạn nhà hàng

Học phần Quản trị khách sạn nhà hàng trang bị cho người học hiểu rõ về yêu cầu của nghề nhà hàng, khách sạn và các tiêu chuẩn, tiêu trị và yêu cầu của một nhân viên trong ngành phục vụ. Đặc biệt, trang bị cho người học kiến thức chuyên môn về tổ chức, đón tiếp và phục vụ khách tại khách sạn, nhà hàng, quầy bar đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn, an ninh, chu đáo và lịch sự. Rèn luyện kỹ năng, nghiệp vụ chăm sóc và phục vụ khách hàng, khả năng nắm bắt tâm lý khách hàng trong quá trình phục vụ. Thiết lập được các quy trình thực hiện công việc trong các lĩnh vực: tiếp tân, phục vụ buồng, phục vụ bàn, bar hợp lý khoa học và đúng tiêu chuẩn qui định.

26.8. Quản trị nguồn nhân lực trong du lịch

Môn học này cung cấp cho người học những nội dung quản trị nguồn nhân lực, cũng như tổ chức hiệu quả bộ máy tổ chức trong kinh doanh du lịch. Phân tích công việc, cách xây dựng bảng mô tả công việc, thu hút và tuyển dụng nhân sự, đào tạo, đánh giá và phát triển nhân lực trong du lịch. Vận dụng được kiến thức để sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực của du lịch trong môi trường kinh doanh quốc tế hóa ngày nay.

26.9. Phát triển du lịch bền vững

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về một vấn đề khoa học du lịch cho học viên: vấn đề phát triển du lịch bền vững. Đây là nội dung cấp thiết quan trọng trong giai đoạn hiện nay của ngành du lịch Việt Nam: phát triển làm sao đáp ứng được nhu cầu du lịch của hiện tại mà không làm tổn hại đến nhu cầu du lịch trong tương lai. Bên cạnh việc cung cấp các khái niệm cơ bản về du lịch, du lịch bền vững, phát triển du lịch bền vững học phần còn cung cấp những nội dung về phát triển du lịch bền vững ở những vùng du lịch nhạy cảm: vùng núi, vùng biển, vùng sinh thái hoang sơ. Cuối cùng học phần cung cấp các công cụ và định hướng cho việc lập quy hoạch các điểm, khu du lịch nhằm đạt đến mục tiêu phát triển bền vững.

26.10. Tài chính du lịch

Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản liên quan đến hoạt động tài chính doanh nghiệp như các khái niệm, nguyên tắc, nội dung quản trị tài chính; trang bị các kiến thức và kỹ năng phân tích và đánh giá tài chính doanh nghiệp 2 như phân tích các bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ; đánh giá các dự án đầu tư, xác định cơ cấu vốn tối ưu, cũng như ra quyết định trong việc huy động vốn, quản lý các hoạt động tài chính hàng ngày của doanh nghiệp, xác định các cơ hội và chiến lược trong các hoạt động tái cơ cấu, sáp nhập doanh nghiệp.

26.11. Marketing địa phương

Ngày nay marketing không chỉ được ứng dụng trong lĩnh vực kinh doanh mà còn cả trong những lĩnh vực phi kinh doanh khác. Môn học Marketing địa phương là môn học ứng dụng marketing trong lĩnh vực hoạt động của địa phương (vùng lãnh thổ) nhằm thu hút các nguồn lực bên ngoài cho sự phát triển của địa phương. Môn học cung cấp cho học viên cách tư duy, phương pháp luận, các chính sách và giải pháp nhằm tạo dựng và khuếch trương và cung ứng các giá trị của địa phương nhằm thu hút khách hàng địa phương.

26.12. Quản trị điểm đến du lịch

Học phần Quản lý điểm đến du lịch là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Nội dung học phần: Mô tả khái quát điểm đến du lịch ; tổ chức quản lý và các nội dung quản lý điểm đến du lịch; chiến lược và quy hoạch quản lý điểm đến du lịch; các hoạt động marketing và cạnh tranh điểm đến trong du lịch, phát triển sản phẩm và định vị điểm đến trong du lịch, các hoạt động quảng bá và xúc tiến điểm đến trong du lịch; quản lý chất lượng điểm đến du lịch.

26.13. Thống kê phân tích và xử lý dữ liệu du lịch

Học phần Thống kê phân tích và xử lý dữ liệu du lịch gồm 4 chương, nghiên cứu những kiến thức cơ bản về phân tích định lượng như: các khái niệm, quy trình, phương pháp phân tích và các phần mềm ứng dụng phổ biến hiện nay. Học phần Phân tích định lượng cung cấp cho người học các mô hình toán kinh tế và các phương pháp giải bài toán tối ưu. Giới thiệu các mô hình hồi quy đơn biến và hồi quy bội với các phương pháp ước lượng khoảng tin cậy và kiểm định các giả thuyết thống kê về các tham số của mô hình. Ngoài ra học phần còn cung cấp các mô hình dự báo dựa trên dữ liệu chuỗi thời gian và dự báo bằng phương pháp nhân quả.

26.14. Văn hóa đa quốc gia

Cung cấp các kiến thức về toàn cầu hóa , văn hóa và phong cách cá nhân , các mối quan hệ , thông tin liên lạc , cân bằng giữa công việc và cuộc sống , quan điểm toàn cầu trong kinh doanh , xây dựng nhóm , tuyển dụng và đào tạo , xây dựng năng lực văn hóa trong môi trường đa văn hóa.

26.15. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về du lịch

Khái niệm và ý nghĩa của toàn cầu hóa, các nhân tố thúc đẩy và quá trình toàn cầu hóa, xu thế toàn cầu hóa trong những thập niên cuối thế kỷ XX; toàn cầu hóa kinh tế và toàn cầu hóa chính trị; sự tác động của quá trình toàn cầu hóa đối với sự phát triển của các quốc gia; Việt Nam trong quá trình toàn cầu hóa - chủ động hội nhập kinh tế là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của nước ta hiện nay.

26.16. Quản trị dự án đầu tư du lịch

Học phần bao gồm các nội dung chủ yếu như: đặc điểm và phương diện chủ yếu của dự án kinh doanh, các nội dung cơ bản của dự án kinh doanh, vai trò và những

phẩm chất cần có của nhà quản trị dự án, các mục đích, căn cứ, yêu cầu và quy trình lập dự án kinh doanh; Thẩm định dự án và quyết định đầu tư, phân tích và lập dự án kinh doanh theo 3 nội dung: Kỹ thuật, tài chính và kinh tế; Lựa chọn hình thức tổ chức quản trị dự án; Quản trị thời gian và tiến độ dự án, phân bổ các nguồn lực, quản lý chi phí và quản trị rủi ro dự án kinh doanh..

26.17. Marketing số dịch vụ du lịch

Học phần Marketing số dịch vụ du lịch giới thiệu và giúp người học biết được những vấn đề liên quan đến Marketing số dịch vụ du lịch, so sánh sự khác nhau và giống nhau giữa Marketing số dịch vụ du lịch và marketing sản phẩm hữu hình. Học phần marketing dịch vụ cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về chất lượng dịch vụ, nhận biết các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ, phương pháp 2 đo lường chất lượng dịch vụ của một doanh nghiệp, vì các doanh nghiệp ngày nay đòi hỏi phải chú trọng đến khả năng làm hài lòng khách hàng, chất lượng dịch vụ, dịch vụ khách hàng....

26.18. Quản lý thực phẩm & đồ uống

Học phần cung cấp cho người học những nội dung: Khái quát về quản trị thực phẩm và đồ uống, quản trị nhân lực tại bộ phận thực phẩm và đồ uống, quản trị CSVC tại bộ phận thực phẩm và đồ uống, kế hoạch thực đơn, quản trị mua và dự trữ, quản trị chế biến món ăn và pha chế đồ uống.

26.19. Phát triển sản phẩm du lịch

Nội dung học phần cung cấp cho người học những khái niệm về du lịch, sản phẩm du lịch, phát triển sản phẩm du lịch. Cũng như phân tích những đặc tính của sản phẩm du lịch Việt Nam. Ngoài ra còn giúp người học phân tích nhu cầu du lịch từ đó xây dựng cơ sở để phát triển du lịch.

26.20. Digital Marketing ứng dụng trong du lịch

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ giới thiệu đến bạn một số góc nhìn và khái niệm về Digital Marketing của những chuyên gia, học giả nổi tiếng trên thế giới về Marketing.

Theo Philips Kotler: “Digital marketing, hay marketing điện tử, là quá trình lập kế hoạch về sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến đối với sản phẩm, dịch vụ và ý tưởng để đáp ứng nhu cầu của tổ chức và cá nhân dựa trên các phương tiện điện tử và Internet”.

Theo Joel Reedy: “Marketing điện tử (Digital Marketing): bao gồm tất cả các hoạt động để thoả mãn nhu cầu và mong muốn của khách hàng thông qua internet và các phương tiện điện tử”.

Nhìn chung, Digital Marketing là gì, có thể hiểu đây là các hoạt động marketing và trao đổi thông tin, quảng bá thương hiệu thông qua các nền tảng Internet và kỹ thuật số, bao 4 dạng Media chính như sau: Owned Media

Owned Media là những kênh mà do chính doanh nghiệp, thương hiệu sở hữu, trong đó thường bao gồm website, microsite hoặc blog,... Owned Media bao gồm các platforms có thể chủ động kiểm soát, tồn tại lâu dài, có thể linh hoạt chỉnh sửa, tiếp cận được từng khách hàng. Cùng với đó, triển khai Digital Marketing trên Owned Media cũng tiết kiệm chi phí hơn so với các dạng Media khác.

Paid Media là dạng truyền thông trả phí, hiểu một cách đơn giản, thương hiệu, doanh nghiệp trả tiền để các kênh này thực hiện việc quảng cáo theo yêu cầu. Ví dụ các kênh Paid Media có thể kể đến như quảng cáo hiển thị, social ads, quảng cáo hiển thị tìm kiếm, KOLs, retargeting,

Earned Media. Truyền thông lan truyền hay Earned Media là một trong những dạng Media của Digital Marketing, khi khách hàng và công chúng mục tiêu tự lan truyền thông tin, tự truyền thông về thương hiệu

26.21. Khai thác di sản văn hóa trong phát triển du lịch

Môn học cung cấp một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản có liên quan. Nhận thức đầy đủ về vị trí của các thành tố di sản văn hóa trong phát triển du lịch. Nội dung môn học được chia thành 3 chương: - Chương 1: Tổng quan về di sản văn hóa - Chương 2: Di sản văn hóa Việt Nam - Chương 3: Khai thác giá trị của kho tàng di sản văn hóa Nội dung học phần, nhằm hoàn thiện khối kiến thức ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành.

Phần 4: Học phần tốt nghiệp

26.22. Seminar chuyên đề du lịch

Là môn học tự chọn thuộc chuyên ngành QTDVDL&LH, Seminar chuyên đề du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc củng cố những kiến thức cốt lõi của các môn học thuộc chuyên ngành đồng thời mở rộng và đào sâu những vấn đề liên quan đến giáo dục và du lịch theo từng chuyên đề khác nhau từ việc xây dựng môi trường học tích cực, thiết kế đề cương, tổ chức giảng dạy và đánh giá phù hợp đến việc nghiên cứu các dự án du lịch học hỗ trợ cho cộng đồng,... Từ đây, người học có thể chọn đề tài cho khóa luận tốt nghiệp hoặc định hướng nghiên cứu chuyên sâu.

26.23. Thực tập Tốt nghiệp

Học viên thực tập, chọn chủ đề theo từng nhóm kiến thức với mục tiêu tăng kỹ năng, tăng thực tế, giải quyết tốt các vấn đề đặt ra trong kinh doanh, có thể khởi nghiệp kinh doanh

26.24. Đề án tốt nghiệp

Đề án của chương trình theo định hướng ứng dụng là một báo cáo chuyên đề kết quả nghiên cứu giải quyết một vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoặc báo cáo kết quả tổ chức, triển khai áp dụng một nghiên cứu lý thuyết, một mô hình mới... trong lĩnh vực chuyên ngành vào thực tế:

27. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành của Trường Đại học Tây Đô được đối sánh với một số chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ cùng chuyên ngành định hướng ứng dụng của các trường Đại học khác như: Trên cơ sở đó để đánh giá, cải tiến, phát triển chương trình, cụ thể là:

Trường ĐH Công nghệ TP.HCM, link: <https://www.hutech.edu.vn/sdh/dao-tao-sdh/chuong-trinh-dao-tao/14555578-chuong-trinh-dao-tao-thac-si-chuyen-nganh-quan-tri-dich-vu-du-lich-va-lu-hanh>; Trường Du lịch - Đại học Huế, link: <http://hat.hueuni.edu.vn/saudaihoc/index.php/tin-tuc/khung-ct-qtddllh-3645>;

Trường ĐH Nha Trang, link: <https://pdsaudaihoc.ntu.edu.vn/uploads/22/files/pdf/Th%E1%BA%A1c%20s%C4%A9%20Qu%E1%BA%A3n%20tr%E1%BB%8B%20d%E1%BB%8Bch%20v%E1%BB%A5%20du%20l%E1%BB%8Bch%20v%C3%A0%20l%E1%BB%AF%20h%C3%A0nh.pdf>

Đối sánh cho thấy, các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành theo định hướng ứng dụng của các Trường Đại học trong nước nói trên có số tín chỉ cho các nhóm kiến thức phù hợp với yêu cầu về khung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại thông tư 17 và 23 năm 2021.

28. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình đào tạo này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tây Đô.

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Công Luận

TRƯỞNG KHOA
ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

PGS.TS. Phan Văn Thơm

P. TRƯỞNG BỘ MÔN
DU LỊCH

Dương Thanh Xuân